TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 654/2022/DS-ST
Ngày: 29-9-2022
V/v: Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Phương Trang

2. Ông Phạm Văn Thạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh Hương – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Trương Hoài Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 329/2022/QĐST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 19xx. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Căn hộ X: Chung cư S, số H Đường số M, khu phố N, phường AP, thành phố L, Thành phố Y.

2. Bị đơn: Ông Trần Hữu P, sinh năm: 19xx. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Căn hộ Y, Chung cư LT, đường HVL, khu phố x, phường TT, quận BT, Thành phố Y.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng LT

Trụ sở: X ADV, phường AL, quận BT, Thành phố Y.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hữu N; Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thụy N, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: X ADV, phường AL, quận BT, Thành phố Y.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm: 19xx

Địa chỉ: X HVL, phường TT, quận BT, Thành phố Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà có thuê căn hộ X, Chung cư LT TT, đường HVL, phường TT, quận BT của Công ty TNHH Thương mại Xây dựng LT, thời gian thuê được tính từ ngày 22/6/2015. Vì ở xa nên bà đã trả tiền thuê hàng tháng cho công ty LT thông qua ông Trần Hữu P (lúc này là nhân viên của công ty LT) và nhờ ông P nhận hóa đơn giúp bà. Ông P đã lạm dụng sự tín nhiệm của bà, lấy tiền của bà tiêu xài cho việc riêng mà không nộp cho công ty LT. Do không nộp tiền thuê nhà đúng hạn, nên bà bị công ty LT phạt số tiền 38.800.000đồng (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) từ ngày 16/7/2015 đến ngày 16/3/2019 theo thông báo ngày 09/01/2021. Sau nhiều lần liên hệ, ông P có cam kết sẽ trả cho bà số tiền 38.800.000đồng, nhưng không thực hiện. Nay bà yêu cầu ông P phải trả cho bà số tiền 38.800.000đồng mà ông P đã cam kết, để bà có tiền nộp phạt cho công ty LT. Bà L không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Khi giao số tiền trên bà L chỉ đưa riêng cho ông P, bà không biết vợ ông P là ai, bà cũng không thông báo cho công ty LT việc giao tiền cho ông P nộp thay, nên việc công ty LT phạt do bà chậm nộp tiền thuê nhà là đúng thỏa thuận hợp đồng thuê nhà, bà không có thắc mắc. Do dó, bà chỉ yêu cầu cá nhân ông P trả bà số tiền trên mà không yêu cầu vợ ông P hay công ty LT phải chịu trách nhiệm trả.

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu giải quyết chịu theo quy định.

2. Bị đơn ông Trần Hữu P: Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt theo quy định của pháp luật nhưng ông P vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Tòa án xác minh cư trú thì ông Trần Hữu P hiện đang cư trú tại địa chỉ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cung cấp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

3.1. Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng LT do bà Nguyễn Thụy N đại diện: xác nhận là bà Nguyễn Thị L có thuê căn hộ TTC-13-20B của Công ty TNHH Thương mại Xây dựng LT, thời gian thuê được tính từ ngày 22/6/2015 như bà L trình bày. Trong quá trình thanh toán tiền thuê nhà thì bà L không thanh toán tiền thuê nhà đúng lịch dẫn đến phát sinh tiền phạt chậm thanh toán với số tiền là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Cuối năm 2020 khi công ty LT gửi thông báo truy thu tiền phạt thì bà L nói là hàng tháng bà gửi thanh toán tiền thuê cho ông Trần Hữu P, nhà bà cho thuê nên không nhận được thông báo phát sinh tiền phạt. Công ty LT xác nhận ông P không phải là nhân viên công ty, việc bà L tự gửi tiền cho ông P thanh toán hộ là việc cá nhân giữa bà L và ông P. Do đó, việc tranh chấp giữa bà L và ông P phía công ty LT không có ý kiến, không có liên quan đến công ty LT.

3.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Hoàng O trình bày: bà và ông Trần Hữu P đã ly hôn theo Bản án số xx/2021/HNGĐ-ST ngày 20/12/2021 nên không còn liên quan gì đến nhau nữa. Bà được Tòa án thông báo về việc bà Nguyễn Thị L kiện đòi ông P số tiền 38.800.000đồng. Khi còn là vợ chồng

bà không được nghe ông P nói về số tiền này nên việc bà L có đưa số tiền trên cho ông P hay không bà không biết, nếu có thì đây là nợ riêng của ông P không liên quan đến bà. Do đó, tranh chấp giữa bà L và ông P bà Oanh không liên quan, bà xin không tham gia vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng LT và bà Nguyễn Thị Hoàng O có đơn xin vắng mặt; Bị đơn ông Trần Hữu P vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: Thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác minh thu thập chứng cứ, Thông báo tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định. Giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn; Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực đúng quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp đòi lại tài sản" được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do tranh chấp được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Hữu P có nơi cư trú tại quận Bình Tân nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng LT, bà Nguyễn Thị Hoàng O có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Hữu P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 và điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo xác nhận của bà Nguyễn Thị L và đại diện công ty LT thì bà L có thuê căn hộ X, Chung cư LT TT, đường HVL, phường TT, quận BT của công ty LT và

còn nợ số tiền phạt chậm thanh toán là 38.800.000đồng (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Nhưng việc phát sinh nợ, theo lời trình bày của bà L là do nhà xa nên bà có gửi ông Trần Hữu P nộp và nhận hóa đơn giúp, ông P đã sử dụng tiêu xài cho việc riêng mà không nộp cho công ty LT dẫn đến bà bị công ty LT phạt. Sau nhiều lần liên hệ thì ông P cũng thừa nhận và cam kết sẽ trả cho bà số tiền trên để bà trả cho công ty LT, nhưng ông không thực hiện nên bà khởi kiện yêu cầu ông P phải trả cho bà số tiền 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) mà ông đã cam kết.

Bị đơn ông Trần Hữu P, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ, quyết định xét xử để ông tham gia giải quyết vụ kiện nhưng ông vắng mặt không lý do và cũng không gửi cho Tòa án bất kỳ chứng cứ hay văn bản nào thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù ông vẫn đang cư trú tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp và trực tiếp nhận văn bản của Tòa án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo nội dung Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 28/1/2021 có chữ ký của ông Trần Hữu P thì ông Trần Hữu P xác nhận là ông đã nhận đủ và đúng hạn số tiền mà bà L gửi ông trả tiền thuê nhà cho công ty LT, nhưng do ông dùng số tiền này cho mục đích riêng nên không nộp cho công ty LT đúng hạn làm phát sinh tiền lãi chậm thanh toán là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) ông cam kết chậm nhất đến ngày 8/2/2021 sẽ trả cho bà L toàn bộ số tiền trên. Như vậy, có cơ sở xác định ông P đã chiếm giữ và còn nợ bà L số tiền 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự thì "Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật". Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu ông P phải trả cho bà số tiền trên là có căn cứ.

Về thời hạn trả: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 278 Bộ luật dân sự thì "bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn", theo Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 28/1/2021 thì ông P cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền trên cho bà L chậm nhất là ngày 8/2/2021. Do đó, nay bà L yêu cầu ông P phải trả toàn bộ số tiền 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại – Xây dựng LT xác nhận là bà Nguyễn Thị L còn nợ tiền phạt chậm thanh toán tiền thuê nhà là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, Công ty LT không yêu cầu bà L trả số tiền trên trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, các bên sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Theo Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 28/1/2021 thì số tiền trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Trần Hữu P và bà Nguyễn Thị Hoàng O. Tuy nhiên, bà Oanh không có ký cũng không thừa nhận là bà biết số nợ trên. Bà L cũng

xác nhận chỉ đưa tiền cho ông P, bà không biết vợ ông P là ai và chỉ yêu cầu cá nhân ông P trả số tiền trên cho bà. Nên việc bà Oanh không đồng ý cùng ông P trả số tiền trên cho bà L là có căn cứ. Vì việc xác định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình là "nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình".

Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

[4]. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Trần Hữu P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) theo Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 28/1/2021 và ngày 18/1/2021. Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Hữu P phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 105, Khoản 1 Điều 166, Khoản 2 Điều 278, Điều 351, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Buộc ông Trần Hữu P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 38.800.000đ (Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) theo Giấy xác nhận và cam kết trả nợ ngày 28/1/2021 và ngày 18/1/2021. Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 1.940.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) ông Trần Hữu P phải chịu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.Bình Tân;
- Chi cục THA DS Q.Bình Tân;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hạnh